



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505
Năm 2019

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Giấy chứng nhận ĐKKD ngày đầu thành lập số 3903000041 ngày 09/08/2004 . Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/07/2018 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 5900320629
- Vốn điều lệ: **100.000.000.000, VNĐ**
- Địa chỉ: **Xã IaO – Huyện Iagrai – Tỉnh Gia Lai**
- Số điện thoại: **04626.59.505** Số fax: **0462.659.506**
- Website: **www.songda505.com.vn**
- Mã cổ phiếu : **S55**

2. Quá trình hình thành và phát triển

- a) *Ngày thành lập:* Thành lập theo quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/06/2004 của Bộ xây dựng trên cơ sở chuyển đổi từ một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần và chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01/09/2004
- b) *Thời điểm niêm yết :* Niêm yết ngày 22/12/2006 tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- c) *Các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay:*
 - Năm 2007: Triển khai thực hiện hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000. Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 28/3/2007 thông qua Nghị quyết tăng vốn Điều lệ từ 7.000.000.000, VNĐ lên 24.960.000.000, VNĐ
 - Năm 2008: Đăng ký thực hiện hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001-2000 và chính thức được cấp chứng nhận hợp chuẩn ISO 9001:2000 số HT1905.09.28 ngày 12/01/09. Thành lập Chi nhánh 555 ngày 20/10/2008
 - Năm 2009: Hoàn thành và duy trì hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001:2000, triển khai nâng cấp theo Hệ thống hợp chuẩn ISO 9001-2008. Thành lập Chi nhánh thí nghiệm vào ngày 06/01/2009, Chi nhánh 515 vào ngày 03/4/2009 và Chi nhánh 525 vào ngày 02/12/2009
 - Năm 2013: Công ty cổ phần Sông Đà 5 thực hiện việc thoái vốn đầu tư tại Công ty cổ phần Sông Đà 505 với 32,6% vốn điều lệ, trong năm Công ty thực hiện mua lại cổ phiếu quỹ: 495.900 cổ phần làm giảm lượng cổ phiếu lưu hành đến 31/12/2013: 2.000.100 CP
 - Năm 2014: Công ty bán toàn bộ 495.900, cổ phiếu với giá bình quân sau khi đã trừ phí giao dịch là: 73.856, đồng/1cp thu về giá trị thặng dư vốn: 19.843.739.765, đồng
 - Năm 2015: Công ty thông qua việc tăng vốn điều lệ từ 24.960.000.000, VNĐ lên 49.920.000.000, VNĐ từ nguồn vốn thặng dư của Công ty; Thực hiện góp vốn đầu tư vào Công ty thương mại và đầu tư toàn cầu DATC để đầu tư dự án thủy điện Bắc Nà tại tỉnh Lào Cai với số tiền 57,8/110 tỷ chiếm 52,6% để trở thành Công ty con của Công ty kể từ ngày 15/05/2015; Đầu giá mua lại cổ phần và nắm giữ 33,8% tại Công ty cổ phần

thủy điện Sông Ông để trở thành Công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 30/06/2015; thông qua việc giải thể Chi nhánh 555 kể từ 01/07/2015; Giải thể Chi nhánh thí nghiệm và Chi nhánh 525 kể từ 01/01/2016 nhằm cấu trúc lại tổ chức, giảm thiểu chi phí trung gian

- Năm 2016: Dự án thủy điện Bắc Nà tại Tỉnh Lào Cai gồm 2 tổ máy với công suất 17MW do Công ty đầu tư 52,6% vốn đã chính thức hòa lưới điện Quốc gia từ tháng 12/2016 với doanh thu phát điện ước tính 65-70 tỷ/năm
- Năm 2017: Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ từ 49.920.000.000 ,VNĐ lên 59.903.490.000,VNĐ từ việc chi trả cổ tức năm 2016; Hoàn thành việc mua lại Công ty CP ĐT và PT Việt Hoàng (nay là Công ty cổ phần EHULA) sau khi đã được UBND Tỉnh Lai Châu cấp chủ trương đầu tư dự án thủy điện Nậm Bùm 1 và Nậm Bùm 2.
- Năm 2018: Công ty hoàn thành việc tăng vốn điều lệ từ 59.903.490.000,VNĐ lên 100.000.000.000 ,VNĐ từ việc phát hành **4.013.534 cổ phiếu** với giá 15.000,đ/1 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để sử dụng góp vốn đối ứng vào Công ty cổ phần EHULA để triển khai đầu tư xây dựng dự án thủy điện Nậm Bùm 1

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

a) Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm

b) Địa bàn kinh doanh:

- Khu vực phía bắc: Công ty tham gia thi công một số HMCT công trình thủy điện Bắc Công, TĐ Bắc Nà 1 tại tỉnh Lào Cai; TĐ Khánh Khê tại tỉnh Lạng Sơn và triển khai thi công thủy điện Nậm Bùm 1 tại tỉnh Lai Châu
- Tại khu vực miền trung: Thi công nốt một số HMCT thủy điện thủy điện Nhạn Hạc tại Nghệ An và thi công các HMCT chính TĐ Sông Tranh 4 tại tỉnh Quảng Nam
- Tại khu vực Miền Trung Tây Nguyên: Thi công nốt một số HMCT thủy điện Sơn Giang tại tỉnh Phú Yên và triển khai thi công thủy điện Chư Pông Krông, dự án điện mặt trời Sêrêpôk tại tỉnh Đắk Lắk

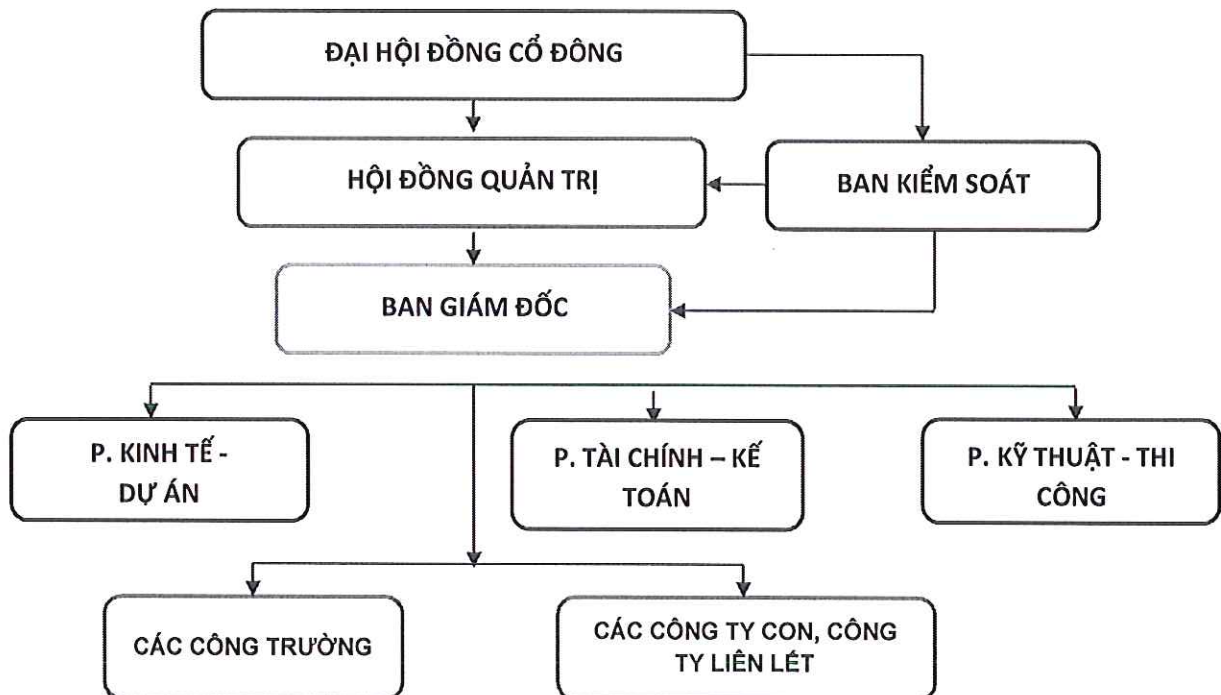
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- #### **a) Mô hình quản trị:**
- Công ty thực hiện việc quản trị theo đúng phân cấp được qui định trong điều lệ và các qui chế quản lý của Công ty đã ban hành phù hợp với Luật doanh nghiệp, văn bản pháp luật hiện hành đối với Công ty niêm yết và thực tế của đơn vị trên nguyên tắc các bộ phận thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ, thống nhất và tuân thủ qui trình quản lý, cá nhân chịu trách nhiệm vì mục tiêu phát triển bền vững của Công ty.
- Đại hội cổ đông: Bao gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty thực hiện chức năng nhiệm vụ theo qui định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty đã được ban hành
 - Hội đồng quản trị: Thực hiện chức năng quản lý toàn bộ hoạt động SXKD, đầu tư và định hướng của Công ty. Hàng năm hội đồng quản trị chỉ đạo ban giám đốc công ty xây dựng

kế hoạch, biện pháp triển khai nhiệm vụ SXKD và đầu tư để đại hội cổ đông thông qua. Trên cơ sở nghị quyết của đại hội cổ đông đã được thông hàng năm, HĐQT ra các quyết định kịp thời chỉ đạo ban giám đốc tổ chức triển khai theo đúng kế hoạch, đảm bảo được các mục tiêu đề ra

- Ban kiểm soát : Thực hiện chức năng giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao; kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính; thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng của công ty và công tác quản lý của Hội đồng quản trị báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên
- Ban giám đốc: Đứng đầu là Giám đốc Công ty và là người đại diện theo pháp luật, điều hành và tổ chức hoạt động SXKD hàng ngày của công ty theo mục tiêu, kế hoạch và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, kiên nghị bộ máy tổ chức quản lý, ký kết các hợp đồng, công bố thông tin theo qui định phù hợp với Điều lệ công ty; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
- Các phòng chức năng: Tham mưu, giúp việc Hội đồng quản trị, Giám đốc trong quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh của công ty phù hợp với yêu cầu hoạt động kinh doanh của công ty và quy định pháp luật
- Chi nhánh trực thuộc : Chi nhánh là đơn vị hạch toán phụ thuộc có đầy đủ bộ máy hoạt động, có con dấu, bảng cân đối kế toán riêng và được cấp mã số thuế con thực hiện nhiệm vụ tổ chức, quản lý SXKD theo sự ủy quyền của Giám đốc Công ty phù hợp với ngành nghề, mục tiêu và định hướng của Công ty, lợi nhuận hàng năm của các Chi nhánh được tập trung về Công ty. Giám đốc Chi nhánh chịu trách nhiệm trước giám đốc Công ty về toàn bộ công tác quản lý điều hành và hiệu quả SXKD của Chi nhánh theo phân cấp quản lý đã được ban hành và pháp luật nhà nước hiện hành

b) Cơ cấu bộ máy quản lý:



c) Các công ty con, công ty liên kết:

- Công ty con: **Công ty cổ phần điện Bắc Nà**
 - Địa chỉ trụ sở chính: Xã Bản Liền -Huyện Bắc Hà -Tỉnh Lào Cai.
 - Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện Bắc Nà với công suất phát điện 17MW đã chính thức hòa lưới điện Quốc gia từ tháng 12/2016 với doanh thu phát điện ước tính 70 tỷ/năm
 - Vốn điều lệ: 155.000.000.000 đồng.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,18%.
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,18%.
 - Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.
- Công ty con : Công ty cổ phần EHULA
 - Địa chỉ trụ sở chính: Bản Nà Hừ 2, xã Bum Nura, huyện Mường Tè, Tỉnh Lai Châu.
 - Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khảo sát địa chất công trình, - Khảo sát trắc địa công trình; - Thiết kế các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35 KV; - Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán các công trình: dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35 KV; - Thiết kế thủy văn và đánh giá tác động môi trường công trình xây dựng - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; - Thiết kế quy hoạch công trình thủy; Thiết kế các công trình thủy công, thủy điện; - Tư vấn đấu thầu, tư vấn chọn nhà thầu (không bao gồm xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng); - Tư vấn lập dự án đầu tư và đấu thầu các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở nông thôn và các công trình thủy điện công suất lắp đặt đến 70 MW (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký); - Hoạt động đo đạc bản đồ; - Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; - Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình xây dựng; - Giám sát xây dựng và hoàn thiện, lắp đặt hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình dân dụng công nghiệp; - Tư vấn thẩm tra thiết kế công trình. - Giám sát thi công các công trình: dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35 KV.
 - Vốn điều lệ: 380.000.000.000 đồng.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 98%.
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 98%.
 - Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động
- **Tình trạng hoạt động: Đang giai đoạn đầu tư**
- Công ty liên kết: **Công ty CP Thủy điện Sông Ông**
 - Địa chỉ trụ sở chính: Thôn La Vang, Xã Quảng Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận.
 - Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng.
 - Vốn điều lệ: 74.000.000.000 đồng.Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 33,76%.
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 33,76%.
 - Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động

5. Định hướng phát triển :

a) Các mục tiêu chủ yếu của Công ty trong năm tiếp theo:

- Công ty xác định nhiệm vụ chính vẫn là thi công xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ trong nước và Lào trên nguyên tắc kiểm soát được rủi ro
- Thông qua người đại diện phần vốn của Công ty tại các Công ty con, Công ty liên kết,.. phối hợp cùng các cổ đông khác thực hiện quyền của mình theo pháp luật và theo tỷ lệ góp vốn trong việc quản lý, giám sát chặt chẽ nhằm tăng lợi ích đối với phần vốn đầu tư của Công ty

- Tập trung hoàn thiện pháp lý, giám sát chặt chẽ tiến độ triển khai công tác đầu tư, xây dựng dự án TĐ Nậm Bùm 1 và Nậm Bùm 2 thuộc Công ty cổ phần EHULA do Công ty góp vốn chi phối theo kế hoạch đã được UBND Tỉnh Lai Châu phê duyệt

b) Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Tiếp tục duy trì và phát huy ngành nghề truyền thống trong lĩnh vực xây lắp tuyến thống thông qua việc tiếp cận các gói thầu thi công các công trình thủy điện, công trình công nghiệp, thủy lợi trên nguyên tắc đáp ứng được nguồn vốn trong thi công và hiệu quả kinh tế từng gói thầu
- Tập trung triển khai đầu tư, xây dựng dự án TĐ Nậm Bùm 1 và Nậm Bùm 2 thuộc Công ty cổ phần EHULA và dự án TĐ Bắc Nà 1 thuộc Công ty cổ phần điện Bắc Nà do Công ty góp vốn chi phối nhằm hoàn thành phát điện trước năm 2022
- Tiếp tục hoàn thiện bộ máy quản lý chuyên nghiệp, đầu tư dây chuyền thiết bị đồng bộ đảm bảo năng lực thi công, sẵn sàng cạnh tranh và đảm đương được những công trình trọng điểm, đáp ứng được yêu cầu công việc, chất lượng cũng như tiến độ thi công các gói thầu lớn trong và ngoài nước
- Phần đầu đạt qui mô sản lượng, doanh thu xây lắp bình quân năm : 300-:-500 tỷ
- Đảm bảo SXKD có hiệu quả
- Phần đầu thu nhập bình quân của CBCNV đạt từ 9 đến 11 triệu đồng /người/tháng

c) Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.

Vì mục tiêu phát triển bền vững phù hợp với yêu cầu chung của toàn xã hội, Công ty cam kết hài hòa lợi ích của doanh nghiệp với trách nhiệm xã hội và bảo vệ cộng đồng, đảm bảo rằng những hoạt động của mình tuân thủ theo pháp luật, các chuẩn mực đạo đức xã hội cũng như quan tâm đến lợi ích cộng đồng, tôn trọng các cam kết với đối tác trong việc tuân thủ hành động để bảo tồn và phát triển cộng đồng.

6. Các rủi ro:

- Các công trình công ty tham gia thi công phân tán tại nhiều địa bàn cách xa nhau làm ảnh hưởng không nhỏ đến công tác quản lý và chỉ đạo SXKD kéo theo bộ máy mở rộng, phát sinh chi phí quản lý
- Một số công trình đơn vị tham gia thi công kéo dài, thiếu vốn trong thanh toán dẫn đến công tác nghiệm thu thanh toán chậm trễ kéo dài đặc biệt là đối với công trình đã kết thúc thi công nhưng chưa được thanh toán, đơn vị phải đi vay với lãi suất cao làm gia tăng chi phí tài chính
- Điều kiện tiếp cận các gói thầu thi công dự án thủy điện ngày càng hạn chế về điều kiện triển khai các dự án trong nước và tính chất cạnh tranh khắc nghiệt, giá thấp dẫn đến hiệu quả kinh tế thấp, rủi ro khi chủ đầu tư nợ đọng vốn
- Giá cả các loại nguyên nhiên, vật liệu đầu vào không ổn định làm ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả SXKD đối với các gói thầu cố định giá
- Chính sách tiền tệ thiếu tính ổn định, doanh nghiệp có thể khó tiếp cận vốn hoặc phải vay với lãi suất cao khi mở rộng SXKD hoặc thiếu vốn do chủ thầu thanh toán chậm

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

a) Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

- Năm 2019 phát sinh nhiều khó khăn trong việc thu hồi công nợ tồn đọng và quyết toán các công trình hoàn thành do thiếu tính hợp tác từ phía chủ đầu tư, tổng thầu xây lắp. Một số công trình chậm, giãn tiến độ do yếu tố khách quan trong khi công tác tìm kiếm công việc mới gặp nhiều khó khăn trong điều kiện cạnh tranh, giá thấp, các điều kiện thực hiện hợp đồng nguy cơ rủi ro... nên không ký kết thêm gói thầu mới nào để gói đầu cho năm tiếp theo
- Những khó khăn ảnh hưởng đến kết quả thực hiện mục tiêu năm 2019:

- Các thành viên Hội đồng quản trị Công ty phần lớn làm công tác kiêm nhiệm nên chưa phát huy được tối đa vai trò trong quản lý và chỉ đạo SXKD
- Trong năm Công ty tiếp cận một số gói thầu nhưng khi đàm phán xét thấy hiệu quả thấp và rủi ro nên không ký kết thêm hợp đồng mới mà chủ yếu là thực hiện các gói thầu đã ký năm trước.
- Công nợ tại các dự án thủy điện do TCT Sông Đà làm tổng thầu chiếm tỷ trọng lớn, việc thu hồi gặp rất nhiều khó khăn ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả SXKD và quyết định cơ hội đầu tư
- Về công tác đầu tư: Công ty đang tập trung vào công tác đầu tư xây dựng các dự án thủy điện tại các Công ty con do Công ty nắm giữ chi phối tuy nhiên bên cạnh việc dự án TĐ Nậm Bùm 1 bị chậm do ảnh hưởng của lũ ống thì việc giải quyết các thủ tục pháp lý gặp khó khăn trong việc trình các cấp thẩm quyền ra quyết định dẫn đến chậm tiến độ triển khai so với dự kiến

Nhìn tổng quan trong năm qua phát sinh nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm công việc gói đầu, một số công trình đang thi công chậm, giãn tiến độ,.. Tuy nhiên các gói thầu, hợp đồng thi công xây lắp cơ bản hoàn thành các mục tiêu tiến độ đề ra. Bên cạnh khoản đầu tư vào DN khác đã mang lại lợi nhuận: 26 tỷ đồng, Hội đồng quản trị cùng tập thể ban lãnh đạo Công ty luôn bám sát nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đề ra, đưa ra giải pháp thích hợp trong quá trình quản lý điều hành, tiết kiệm chi phí,... đã hoàn thành được mục tiêu lợi nhuận đề ra

b) Tình hình thực hiện so với kế hoạch năm 2019:

TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Tại Công ty mẹ			Hợp nhất		
			KH 2018	TH 2018	Tỷ lệ	KH 2018	TH 2018	Tỷ lệ
1	Tổng giá trị SXKD	10 ⁶ đ	478.880	530.079	111%	354.401	418.553	118%
2	Doanh thu, thu nhập #	10 ⁶ đ	494.234	546.785	111%	389.917	435.259	112%
3	Nộp ngân sách	10 ⁶ đ	24.027	26.137	109%	20.997	11.781	56,1%
4	Vốn điều lệ	10 ⁶ đ	100.000	100.000	100%	100.000	100.000	100%
5	Lợi nhuận sau thuế	10 ⁶ đ	38.223	51.810	135%	36.865	32.099	87,1%
6	Cổ tức dự kiến 5%	10 ⁶ đ	5.000	5.000	100%	5.000	5.000	100%
8	Thu nhập bình quân	10 ³ đ/th	9.000	10.799	120%	9.300	10.992	122%

- Giá trị sản lượng thực hiện đạt 111% kế hoạch năm, đạt kế hoạch ĐHCĐ đề ra. Các gói thầu, hợp đồng thi công xây lắp cơ bản hoàn thành các mục tiêu tiến độ đề ra ngoại trừ công trình TĐ Nậm Bùm 1 bị chậm do ảnh hưởng của lũ ống, tuy nhiên tổng tiến độ nằm trong kiểm soát thời gian ân hạn của dự án
- Doanh thu thực hiện đạt 546,7 tỷ đồng, đạt kế hoạch ĐHCĐ đề ra
- Công tác thu hồi vốn: Tiếp tục gặp bế tắc trong việc thu tiền về các dự án do TCT Sông Đà làm tổng thầu trong đó đặc biệt là công nợ tại DA thủy điện Xêkaman3. Khó khăn trong việc quyết toán và thu hồi công nợ đối với một số dự án đã hoàn thành do Chủ đầu tư thiếu hợp tác, không thu xếp được vốn như: Đại Bình, Chi Khê, Đa Zâng, Nậm Mu 2...
- Lợi nhuận đạt 135,5% kế hoạch trong đó thu nhập từ đầu tư và lãi tài chính chiếm 47%
- Về việc phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2019: Do Công ty đang cần huy động và tập trung vốn cho mục tiêu đầu tư dự án thủy điện Nậm Bùm 1 và Nậm Bùm 2 với tổng công suất 40MW nên HĐQT đề nghị mức chia cổ tức năm 2019 là 5%

2. Tổ chức và nhân sự

a) Danh sách Ban điều hành:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ	Tỷ lệ sở hữu CP
1	Đặng Quang Đạt	Giám đốc	1962	Kỹ sư XD ngầm	15,34%
2	Nguyễn Đình Phương	Phó giám đốc	1962	Kỹ sư thủy lợi	0,05%
3	Trần Thái Bình	Phó giám đốc	1975	Cử nhân kinh tế	2,06%
4	Vũ Sơn Thủy	Kế toán trưởng	1977	Cử nhân TC-KT	3,58%

b) Những thay đổi trong ban điều hành:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ	Ngày miễn nhiệm
1	Nguyễn Tuấn Ngọc	PGĐ	1959	Kỹ sư	11/11/2019

c) Số lượng cán bộ, nhân viên:

STT	Nội dung	Tổng số CBCNV			Ghi chú
		Gián tiếp	LĐ trực tiếp	Tổng cộng	
1	Công ty mẹ	60	505	565	
	Cộng	60	505	565	

- Chính sách đối với người lao động:
 - Đối với cán bộ chuyên môn nghiệp vụ: Tiền lương được trả hàng tháng cho từng vị trí, cấp bậc, loại nhân viên, phục vụ dựa trên mức độ cống hiến, hiệu quả, mức độ hoàn thành công việc và tổng quỹ lương khoán theo qui mô
 - Đối với lao động trực tiếp: Công ty trả lương cho CBCNV theo qui chế trả lương khoán do Giám đốc công ty phê duyệt trên cơ sở sản phẩm hoàn thành và đơn giá định mức nội bộ
 - Gắn trách nhiệm trong việc tạo ra sản phẩm, ổn định việc làm cho người lao động. Nâng cao năng suất lao động, ý thức trách nhiệm tiết kiệm chi phí, hiệu quả trong công việc hướng tới chọn lựa các đối tượng thực sự có năng lực có khả năng đáp ứng được yêu cầu công việc cho từng vị trí và đào thải những đối tượng không đáp ứng được yêu cầu chuyên môn trong dây chuyền SX, thu hút và khuyến khích người lao động không ngừng học tập, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; cống hiến và yên tâm gắn bó lâu dài với Công ty
 - Công ty luôn đặc biệt chăm lo đến điều kiện làm việc, giải quyết chính sách chế độ một cách kịp thời, minh bạch cho CBCNV là nhân tố cơ bản cho sự gắn bó và tăng năng suất lao động

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư năm 2019:

TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Tại Công ty mẹ			Hợp nhất		
			KH	T.hiện	Tỷ lệ	KH	T.hiện	Tỷ lệ
1	Góp vốn đầu tư vào Công ty Ehula	10 ⁶ đ	63.700	171.500	269%			
2	Đầu tư thiết bị thi công	10 ⁶ đ	7.300	3.723	51%	7.300	3.723	51%
3	Mua VP tại Hà Nội	10 ⁶ đ	845		0%	845		0%

4	Đầu tư XD dự án TĐ Nậm Bùm 1	10 ⁶ đ			0%	338.090	240.567	71,2%
5	Đầu tư XD dự án TĐ Nậm Bùm 2	10 ⁶ đ				34.550	25.215	73%
6	Đầu tư XD dự án TĐ Bắc Nà 1	10 ⁶ đ				59.558	68.869	115,6
	Tổng cộng		71.845	175.223	244%	440.343	338.374	77%

- Góp vốn đầu tư vào DN khác: Công tác góp vốn đầu tư vào Công ty con đã thực hiện vượt kế hoạch chủ yếu để tạm ứng Hợp đồng xây lắp, thiết bị, thanh toán KLHT cho nhà thầu Sông Đà 505 và chi phí hoạt động thường xuyên của Công ty con và đảm bảo tiến độ góp đủ vốn điều lệ tại Công ty cổ phần Ehula để đáp ứng điều kiện hoàn thuế GTGT trong giai đoạn đầu tư nhằm bổ sung nguồn vốn để thực hiện dự án

Các khoản góp vốn đầu tư ở trên đều là đầu tư vào đơn vị sở hữu các DA thủy điện đang trong thời gian triển khai đầu tư xây dựng với những kết quả đạt được trong năm như sau:

✓ **Tại Công ty cổ phần EHULA:**

+ **Dự án TĐ Nậm Bùm 1:**

- Về hồ sơ pháp lý dự án: Các hồ sơ pháp lý đảm bảo kịp thời để triển khai xây dựng dự án.
- Về tiến độ thực hiện: Chậm tiến độ khoảng 5 tháng, hoàn thành trên 70% kế hoạch đặt ra (trong đó Công tác xây dựng và thiết bị cơ khí thủy công chậm 5 tháng, công tác cung cấp thiết bị cơ điện đạt kế hoạch) nguyên nhân chủ yếu của việc chậm tiến độ do ảnh hưởng của mưa lũ ống lớn bất thường và địa chất tuyến hầm xấu.
- Đã hoàn thành việc khắc phục tồn tại do mưa lũ và đang tập trung thi công công tác xây dựng và lắp đặt nhằm hoàn thành mục tiêu phát điện dự kiến trong quý III/2020. Các thiệt hại do mưa lũ được Bảo hiểm thanh toán theo điều kiện của Hợp đồng bảo hiểm

+ **Dự án TĐ Bắc Nà 2:**

- Đã phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư và tổng dự toán theo thiết kế kỹ thuật (điều chỉnh công suất lắp máy từ 20MW lên 25MW)
- Đã hoàn thành công tác đền bù, giải phóng mặt bằng toàn bộ diện tích chiếm đất lâu dài của dự án và đang hoàn thiện thủ tục pháp lý để cấp sổ đỏ
- Đã thực hiện việc ký Hợp đồng và ứng vốn cho tổng thầu xây lắp xây lắp và nhà thầu thiết bị cơ điện
- Đã cơ bản hoàn thành các hạng mục công trình phụ trợ phục vụ thi công.
- Đang triển khai thi công Hầm dẫn nước và HM dẫn dòng thi công
- Đang lựa chọn Ngân hàng tài trợ vốn vay cho dự án, dự kiến hoàn thành trong tháng 4/2020

✓ **Dự án TĐ Bắc Nà 1 thuộc Công ty cổ phần điện Bắc Nà:**

- Các pháp lý cơ bản khác cho dự án đã hoàn thành theo qui định
- Dự án đã đi vào phát điện thương mại cuối tháng 02/2020

✓ **Các khoản đầu tư góp vốn đã đi vào hoạt động:**

ĐVT: Tỷ đồng

TT	Đơn vị đầu tư	Vốn điều lệ	Vốn đầu tư		Doanh thu	Lợi nhuận	Cổ tức dự kiến
			Số tiền	Tỷ lệ			
1	Công ty CP điện Bắc Nà	155	79,3	51,2%	61,9	5,6	6%
2	Công ty CP TĐ Sông Ông	74	41,1	33,8%	46,7	22,9	30%
3	Công ty CP đầu tư Anzen	107,25	20	18,6%	84,4	26,9	25%
	Tổng cộng	336,25	140,4		193	55,4	

Trên đây đều là các đơn vị đầu tư và vận hành Dự án thủy điện. Trong năm doanh thu của các nhà máy sụt giảm đáng kể so với năm trước do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, lượng mua ít. Tuy nhiên các đơn vị này đã thực hiện chi trả nốt tiền cổ tức năm 2018 và tạm ứng cổ tức năm 2019 với số tiền 25,8 tỷ đồng. Việc chi trả cổ tức năm 2019 chính thức sẽ do ĐHCĐ của các đơn vị do Sông Đà 505 đầu tư quyết định

- Đầu tư nâng cao năng lực thi công: Năm 2019 Công ty đầu tư bổ sung một số thiết bị nhằm đáp ứng năng lực thi công chủ yếu cho công trình TĐ Nậm Bùm 1 và thực hiện thanh lý một số thiết bị cũ không hiệu quả để tái đầu tư khi có nhu cầu

b) Các công ty con, công ty liên kết:

- Công ty con: Công ty nắm giữ 51,18% cổ phần tại Công ty cổ phần điện Bắc Nà hiện đang quản lý và vận hành Nhà máy thủy điện Bắc Nà với công suất 17MW; Nắm giữ 98% cổ phần tại Công ty cổ phần Ehula hiện đang triển khai đầu tư dự án thủy điện Nậm Bùm 1 và Nậm Bùm 2 với tổng công suất 41 MW
- Công ty liên kết: Công ty nắm giữ 33,8% tại Công ty cổ phần thủy điện Sông Ông hiện đang quản lý và vận hành Nhà máy thủy điện Sông Ông với công suất 8,1MW

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

• **Công ty mẹ:**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	% tăng, giảm
1	Tổng tài sản	10 ³ đ	617.738.902	751.531.150	121,7%
2	Doanh thu thuần	10 ³ đ	338.273.071	512.981.912	151,6%
3	LN từ hoạt động KD	10 ³ đ	56.080.113	58.871.220	105,0%
4	Lợi nhuận khác	10 ³ đ	3.192.833	617.880	19,4%
5	Lợi nhuận trước thuế	10 ³ đ	59.272.946	59.489.100	100,4%
6	Lợi nhuận sau thuế	10 ³ đ	55.685.494	51.810.242	93,0%
7	Tỷ lệ LN trả cổ tức	%	5%	5%	

• **Hợp nhất:**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	% tăng, giảm
1	Tổng tài sản	10 ³ đ	945.033.017	1.167.775.428	123,6%
2	Doanh thu thuần	10 ³ đ	385.547.971	409.234.069	106,1%
3	LN từ hoạt động KD	10 ³ đ	66.803.571	42.982.271	64,3%
4	Lợi nhuận khác	10 ³ đ	3.192.833	(1.668.284)	
5	Lợi nhuận trước thuế	10 ³ đ	69.996.404	41.313.986	59,0%
6	Lợi nhuận sau thuế	10 ³ đ	66.380.808	35.043.533	52,8%
7	Tỷ lệ LN trả cổ tức	%	5%	5%	

Về việc chi trả cổ tức năm 2019: Do Công ty đang cần huy động và tập trung vốn cho mục tiêu đầu tư dự án thủy điện Nậm Bùm 1 và Nậm Bùm 2 với tổng công suất 41MW nên HĐQT đề nghị mức chia cổ tức năm 2019 là 5%.

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

• **Công ty mẹ:**

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
-	Hệ số thanh toán ngắn hạn: (TSLĐ/Nợ ngắn hạn)	1,59	1,0	
-	Hệ số thanh toán nhanh: <u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	1,29	0,9	

2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
-	Tổng nợ/Tổng tài sản	0,35	0,4	
-	Tổng nợ/Vốn chủ sở hữu	0,54	0,68	
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
-	Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân	4,72	2,63	
-	D.thu thuần/Tổng tài sản	0,54	0,68	
4	Chỉ tiêu về hệ số sinh lời			
-	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	16,5%	10,1%	
-	Lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH	13,9%	11,6%	
-	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	9%	7,9%	

• **Hợp nhất:**

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
-	Hệ số thanh toán ngắn hạn: (TSLĐ/Nợ ngắn hạn)	1,74	1,4	
-	Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	1,43	1,2	
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
-	Tổng nợ/Tổng tài sản	0,47	0,55	
-	Tổng nợ/Vốn chủ sở hữu	0,89	1,22	
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
-	Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân	4,69	1,93	
-	D.thu thuần/Tổng tài sản	0,41	0,35	
4	Chỉ tiêu về hệ số sinh lời			
-	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	17,2%	9,2%	
-	Lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH	13,3%	7,1%	
-	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	7%	3,6%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) **Cổ phần:**

STT	Nội dung	Số lượng	Ghi chú
1	Tổng số cổ phần được phép phát hành	10.000.000	
-	Cổ phần thông thường chuyển nhượng tự do	10.000.000	
-	Cổ phần hạn chế chuyển nhượng		
2	Số lượng cổ phiếu quỹ		
-	Cổ phần thông thường chuyển nhượng tự do		
-	Cổ phần hạn chế chuyển nhượng		
3	Số lượng cổ phần đang lưu hành	10.000.000	
-	Cổ phần thông thường chuyển nhượng tự do	10.000.000	

-	Cổ phần hạn chế chuyển nhượng	0
---	-------------------------------	---

b) Cơ cấu cổ đông:

TT	Loại cổ đông	Tổ chức		Cá nhân		Tổng cộng	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
1	Cổ đông trong nước	2.468.628	24,69%	7.294.994	72,95%	9.763.622	97,64%
-	Cổ đông nhà nước		0,00%		0,00%	0	0,00%
-	Cổ đông lớn	2.466.914	24,67%	2.037.306	20,37%	4.504.220	45,04%
-	Cổ đông khác	1.714	0,02%	5.257.688	52,58%	5.259.402	52,59%
-	Cổ phiếu quỹ		0,00%		0,00%	0	0,00%
2	Cổ đông nước ngoài	100.001	1,00%	136.377	1,36%	236.378	2,36%
-	Cổ đông lớn		0,00%		0,00%	0	0,00%
-	Cổ đông khác	100.001	1,00%	136.377	1,36%	236.378	2,36%
	Cộng	2.568.629	25,69%	7.431.371	74,31%	10.000.000	100%

=> Nguồn dữ liệu lấy theo danh sách cổ đông của Công ty do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cung cấp chốt tại ngày 16/01/2020

c) **Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:** Không thay đổi

d) **Giao dịch cổ phiếu quỹ:** Không phát sinh

e) **Các chứng khoán khác:** Không phát sinh

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Nhìn tổng quan trong năm qua phát sinh nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm công việc gói đầu nhưng các hợp đồng thi công xây lắp cơ bản hoàn thành các mục tiêu tiến độ đề ra ngoại trừ công trình TĐ Nậm Bùm 1 bị chậm do ảnh hưởng của lũ ống. Bên cạnh khoản đầu tư đã mang lại lợi nhuận, Hội đồng quản trị cùng tập thể ban lãnh đạo Công ty luôn bám sát nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đề ra, đưa ra giải pháp thích hợp trong quá trình quản lý điều hành, tiết kiệm chi phí đã hoàn thành được mục tiêu lợi nhuận đề ra.

- Một số điểm đạt được trong năm:
 - Các hợp đồng thi công xây lắp cơ bản hoàn thành các mục tiêu tiến độ đề ra và các hoạt động SXKD ổn định
 - Đảm bảo công ăn việc làm thường xuyên khoảng trên 500 người lao động
 - Các hạng mục các công trình do Công ty tham gia thi công đều thực hiện nghiêm túc các quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng theo quy định của Nhà nước, đảm bảo chất lượng theo yêu cầu thiết kế và tiêu chuẩn quy phạm quy định, chưa có hạng mục nào phải phá đi làm lại, không để xảy ra các rủi ro tổn thất đáng kể nào ngoại trừ công trình TĐ Nậm Bùm 1 bị chậm do ảnh hưởng của lũ ống Tuy nhiên phần lớn các thiệt hại do mưa lũ được Bảo hiểm thanh toán theo điều kiện của Hợp đồng bảo hiểm
 - Đáp ứng hầu hết các mục tiêu cam kết với các Chủ đầu tư, tạo được uy tín và vị trí của đơn vị trong lĩnh vực xây dựng thủy điện
 - Việc thu hồi một số khoản nợ chưa đạt mục tiêu nhưng đã đảm bảo duy trì được nguồn vốn trong tổ chức SXKD, giảm cơ bản số dư nợ vay và chi phí tài chính số với năm trước
 - Mức lợi nhuận vượt kế hoạch đảm bảo nguyên tắc bảo toàn vốn và duy trì lợi ích của các cổ đông
 - Hoàn thành mục tiêu phát điện dự án TĐ Bắc Nà 1 (2,8MW) trong quý I/2020 và tập trung triển khai đầu tư, xây dựng dự án TĐ Nậm Bùm 1 và dự án TĐ Nậm Bùm 2 thuộc Công ty cổ phần EHULA do Công ty góp vốn chi phối
 - Trong năm doanh thu của các nhà máy sụt giảm đáng kể so với năm trước do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, lượng mưa ít. Tuy nhiên các khoản đầu tư này đã mang lại lợi nhuận từ việc chi trả cổ tức với số tiền 25,8 tỷ đồng

2. Tình hình tài chính

a) **Tình hình tài sản** : Tổng tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 tăng so với cùng kỳ năm trước: 751/617 tỷ, xuất phát từ những nguyên nhân cơ bản sau:

- Tổng các khoản phải thu tăng 6,2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Công nợ phải thu tăng : 26,2 tỷ đồng (213/187 tỷ đồng) do trong năm Công ty tổ chức nghiệm thu, xuất hóa đơn vào cuối năm và được thanh toán vào đầu năm 2020 số tiền 30 tỷ, tiền ứng trước cho nhà thầu phụ đang thi công giảm 12,5 tỷ đồng và dự phòng phải thu tăng thêm: 3,8 tỷ đồng
- Hàng tồn kho giảm 39,1 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do trong năm một số công trình như TĐ Nhận Hạc, Đăksrông 1, Nậm Mu 2, Sơn Giang và DA điện mặt trời Xêrepôk đã được chủ đầu tư quyết toán
- Tài sản ngắn hạn khác tăng 1,2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do công cụ dụng cụ thi công mới đầu tư chờ phân bổ vào chi phí tăng và khoản thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ tăng
- Tài sản cố định: Giá trị tài sản cố định giảm : 1,6 tỷ so với cùng kỳ năm trước do trong năm Công ty đầu tư thêm thiết bị 3,2 tỷ trong khi khấu hao đạt 5,4 tỷ đồng
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn tăng 171,7 tỷ đồng (425/253,3) so với cùng kỳ năm trước do trong năm 2019 Công ty thực hiện việc góp vốn đầu tư vào Công ty cổ phần Ehula với tổng số tiền 171,5 tỷ đồng chủ yếu để tạm ứng Hợp đồng xây lắp, thiết bị, thanh toán KLHT cho nhà thầu Sông Đà 505 và chi phí hoạt động thường xuyên phục vụ triển khai dự án đầu tư cho các Dự án TĐ Nậm Bùm 1 và Nậm Bùm 2

b) **Tình hình nợ phải trả**: Tổng nợ phải trả của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 là: 304 tỷ đồng; tăng: 86,96 tỷ đồng. Các khoản nợ trên đều có đầy đủ hồ sơ và đối chiếu nên không phát sinh khoản nợ xấu. Cụ thể như sau:

- Số dư nợ vay và nợ ngắn hạn : 73,9 tỷ đồng (tăng 12,5 tỷ) được vay tại các ngân hàng BIDV Gia Lai và huy động của CBCNV để phục vụ nhu cầu SXKD. Trong đó khoản vay đến hạn phải trả sớm nhất là ngày 11/05/2020 và Công ty đảm bảo đủ nguồn để thực hiện chi trả đúng hạn
- Công nợ phải trả khách hàng 42,3 tỷ (tăng 4 tỷ) là các khoản nợ phải trả các nhà cung cấp với thời gian chậm trả 30 đến 45 ngày và Công ty đảm bảo thanh toán đúng hạn từ nguồn tiền gửi và các khoản phải thu được chủ đầu tư thanh toán hàng kỳ
- Khoản công nợ tiền ứng trước của khách hàng: 112,6 tỷ (tăng 37,3 tỷ) là các khoản ứng hợp đồng của một số chủ đầu tư và được khấu trừ dần vào giá trị khối lượng hoàn thành
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: 8,9 tỷ chủ yếu là thuế TNDN năm 2019 và thuế GTGT vãng lai tháng 12/2019, Công ty đã thực hiện chi trả vào ngày 20/01/2020
- Khoản phải trả người lao động : 22,1 tỷ chủ yếu là tiền lương tháng 11+12/2019, tiền phép, thu lao HĐQT, BKS chưa chi trả trong năm 2019. Công ty đã hoàn thành việc chi trả tiền lương tháng 11+12/2019 trong tháng 1/2020 và chi trả thù lao cho HĐQT & BKS, chế độ phép, tàu xe xong trước 31/03/2020 theo qui định
- Khoản chi phí phải trả: 7,2 tỷ đồng là khoản lãi vay dự chi đến 31/12/2019 và các khoản chi phí đã cấu thành sản phẩm xây lắp được xác nhận, xuất hóa đơn và thực hiện chi trả trong quý I/2020
- Khoản phải trả khác: 35,2 tỷ đồng trong đó chủ yếu là khoản tiền tiền phí, kinh phí công đoàn chưa chi dùng và khoản tiền nhận ủy thác đầu tư vào Công ty cổ phần EHULA

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Về cơ cấu tổ chức : Mục tiêu của Công ty là thu gọn cấp quản lý trung gian nhằm giảm thiểu chi phí trung gian, bố trí lại một số lực lượng cán bộ quản lý công trường phù hợp với qui mô hiện tại cho từng đầu mỗi công trình, tinh giảm lực lượng chuyên môn đáp ứng được yêu cầu công việc

- Chính sách quản lý: Tăng cường công tác quản lý chất lượng công trình; kiểm soát rủi ro và thường xuyên kiểm tra, giám sát hệ thống quản lý đảm bảo nguyên tắc minh bạch; Tuân thủ hệ thống quản lý chất lượng ISO trong toàn Công ty; cung cấp thông tin báo cáo kịp thời, chính xác để Ban lãnh đạo chỉ đạo và điều hành công việc đạt hiệu quả, thắt chặt công tác quản lý nội bộ cho từng gói thầu gắn trách nhiệm của Chỉ huy trưởng các công trường trong việc kiểm soát, quản lý công trình kịp thời ngăn ngừa các yếu tố gây thất thoát

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai :

- Cơ cấu lại ngành nghề : Tiếp tục duy trì ngành nghề xây lắp các dự án thủy điện vừa và nhỏ trong nước và các dự án do Công ty con đầu tư trên nguyên tắc thận trọng, kiểm soát rủi ro và để đảm bảo dòng tiền trong giai đoạn đầu tư các dự án đang triển khai
- Đầu tư dài hạn: Chỉ đạo và phối hợp cùng các cổ đông khác khai thác lợi thế, thực hiện cơ chế quản lý chặt chẽ tại các con và công ty liên kết nhằm tăng lợi ích đối với phần vốn đầu tư của Công ty. Hoàn thành mục tiêu phát điện dự án TĐ Bắc Nà 1 (2,8MW) trong quý I/2020; phát điện thương mại dự án TĐ Nậm Bùm 1 (16MW) trong quý III/2020 và triển khai thi công các HMCT chính dự án TĐ Nậm Bùm 2

5. **Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán** : Chấp thuận với ý kiến và số liệu kiểm toán, cam kết về tính minh bạch về các số liệu báo cáo và các tài liệu cung cấp cho đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các hoạt động của Công ty

- Đầu năm Hội đồng quản trị tổ chức họp cùng với ban giám đốc phân tích, đánh giá, xây dựng kế hoạch SXKD và đầu tư năm 2019 trình Đại hội cổ đông thông qua. Trên cơ sở nghị quyết đã được đại hội cổ đông thông qua năm 2019, HĐQT phân công nhiệm vụ cho các thành viên theo chuyên môn thường xuyên kiểm tra thực tế chỉ đạo ban giám đốc bám sát nghị quyết để tổ chức triển khai.
- Trong năm qua HĐQT tổ chức họp trực tiếp 03 lần và tổ chức xin ý kiến bằng văn bản xem xét một số đề xuất do Giám đốc điều hành trình để kiểm điểm, đánh giá kết quả thực hiện trong kỳ đồng thời thống nhất các giải pháp trong kỳ tiếp theo và đưa ra ý kiến chỉ đạo kịp thời. Cùng xem xét thống nhất các nghị quyết thuộc thẩm quyền của HĐQT phù hợp từng thời điểm để Ban giám đốc điều hành thực hiện các mục tiêu trong quản lý SXKD và đầu tư đảm bảo hiệu quả kinh doanh, thống nhất thông qua 16 nghị quyết kèm theo các quyết định cụ thể tương ứng với các nội dung trong nghị quyết đã được trình bày trong báo cáo quản trị năm 2019 công bố thông tin theo qui định
- Trong quản lý các hợp đồng xây lắp: HĐQT luôn chỉ đạo Ban giám đốc bám sát các điều khoản cam kết giữa nhà thầu với chủ đầu tư, cùng xem xét thực tế từng công trình để đưa ra giải pháp thi công tối ưu đồng thời kiểm soát chặt chẽ biện pháp, khối lượng trong thi công và các pháp lý cần thiết trong quá trình thực hiện hợp đồng đảm bảo ngăn ngừa các rủi ro và thu hồi vốn kịp thời
- Trong quản lý nội bộ: Trên cơ sở các chỉ tiêu chung toàn Công ty đã được HĐQT phê duyệt, Giám đốc điều hành chủ động tổ chức tìm kiếm công việc, đàm phán và ký kết các hợp đồng thi công xây lắp với các chủ đầu tư, đồng thời ký hợp đồng giao khoán nội bộ cho từng công trình phù hợp với từng điều kiện công việc cụ thể trên nguyên tắc nhằm đảm bảo mục tiêu lợi nhuận và hài hòa lợi ích của các cổ đông và người lao động trong DN và tuân thủ các qui định của Nhà nước, qui chế Công ty.
- Về quản lý các khoản đầu tư: Trong năm 2019 Công ty thực hiện việc góp vốn đầu tư vào Công ty cổ phần Ehula với tổng số tiền 171,5 tỷ đồng chủ yếu để tạm ứng Hợp đồng xây lắp, thiết bị, thanh toán KLHT cho nhà thầu Sông Đà 505 và chi phí hoạt động thường xuyên phục vụ triển khai dự án đầu tư cho các Dự án TĐ Nậm Bùm 1 và Nậm Bùm 2

- Trong sử dụng nguồn lực: Tiếp tục thực hiện bán thanh lý một số phương tiện tài sản không hoặc chưa có nhu cầu sử dụng hoặc làm việc kém hiệu quả để thu hồi vốn cho SXKD tránh lãng phí trong thời gian chờ việc và thực hiện tái đầu tư thiết bị mới khi có nhu cầu.
- Trong công tác quản lý, ngăn ngừa và xử lý rủi ro: Trong năm qua HĐQT và Ban lãnh đạo công ty chưa thực sâu sát trong việc đánh giá rủi ro từng gói thầu nhằm ngăn ngừa rủi ro có thể xảy ra dẫn đến một số gói thầu bị chậm tiến độ và bị chậm trễ trong việc thanh toán, vướng mắc làm tăng phát sinh phải thu khó đòi, nợ quá hạn.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Ban giám đốc Công ty luôn bám sát nghị các mục tiêu SXKD đã đề ra, cơ bản thực hiện đúng quyền hạn và trách nhiệm qui định tại Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty, luôn cân đối sử dụng hiệu quả các nguồn lực hiện có, chặt chẽ trong quản lý nội bộ, tuân thủ các qui chế nội bộ và các qui định của pháp luật. Tuy nhiên do những yếu tố khách quan trong năm Ban giám đốc chưa tìm kiếm thêm các gói thầu mới để gói đầu cho kế hoạch năm sau

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Phê duyệt kế hoạch SXKD, kế hoạch đầu tư và kế hoạch tài chính năm 2020 trên nguyên tắc thận trọng, khả thi để trình Đại hội cổ đông thông qua.
- Đặt trọng tâm việc giám sát chặt chẽ tiến độ triển khai công tác đầu tư, xây dựng dự án TĐ Nậm Bùm 1, Nậm Bùm 2 thuộc Công ty cổ phần EHULA và DA thủy điện Bắc Nà 1 thuộc Công ty cổ phần điện Bắc Nà do Công ty góp vốn chi phối theo kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đảm bảo trong phạm vi tổng mức đầu tư đã được phê duyệt. Trong đó: Hoàn thành mục tiêu phát điện dự án TĐ Bắc Nà 1 (2,8MW) trong quý I/2020; phát điện thương mại dự án TĐ Nậm Bùm 1 (16MW) trong quý III/2020 và triển khai thi công các HMCT chính dự án TĐ Nậm Bùm 2
- Duy trì thường xuyên chế độ làm việc theo qui chế hoạt động của HĐQT trên cơ sở bám sát nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, giám sát quá trình tổ chức SXKD và đầu tư để có những chỉ đạo kịp thời trong từng giai đoạn và chỉ đạo tổ chức tiếp cận, đấu thầu và tìm kiếm công việc gói đầu nhằm hoàn thành các mục tiêu kế hoạch năm 2020 đề ra.
- Thông qua người đại diện phần vốn của Công ty tại các Công ty con, Công ty liên kết,.. phối hợp cùng các cổ đông khác thực hiện quyền của mình theo pháp luật và theo tỷ lệ góp vốn trong việc quản lý, giám sát chặt chẽ nhằm tăng lợi ích đối với phần vốn đầu tư của Công ty.
- Tìm các biện pháp, đôn đốc thu hồi các khoản công nợ tồn đọng, ngăn ngừa rủi ro

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ	Tỷ lệ sở hữu CP
1	Đặng Quang Đạt	Chủ tịch	1962	Kỹ sư XD ngầm	15,34%
2	Nguyễn Đình Phương	Thành viên	1962	Kỹ sư XD ngầm	0,05%
3	Đặng Văn Tuyên	Thành viên	1971	Kỹ sư XD	2,9%
4	Vũ Sơn Thủy	Thành viên	1977	Cử nhân TC-KT	3,58%
5	Lê Tuấn Anh	Thành viên	1982	Cử nhân KT-KT	0,08%

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Công ty không có tiểu ban thuộc HĐQT

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Các cuộc họp của HĐQT năm 2019:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ (%)	Lý do không tham dự
1	Đặng Quang Đạt	CT HĐQT	3	100	
2	Nguyễn Đình Phương	UV HĐQT	3	100	
3	Vũ Sơn Thủy	UV HĐQT	3	100	
4	Lê Tuấn Anh	UV HĐQT	3	100	
5	Đặng Văn Tuyển	UV HĐQT	3	100	

Trên đây là số lần tổ chức cuộc họp HĐQT trực tiếp, ngoài ra tất cả các nghị quyết đều tổ chức xin ý kiến các thành viên HĐQT trước khi thông qua

- Các nghị quyết được thông qua của Hội đồng quản trị:

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	39/NQ-S55-HĐQT	29/01/2019	Vv Thông qua việc phê duyệt quyết toán tiền lương BGD, KTT năm 2018
2	127/BB-S55-HĐQT	22/03/2018	Vv Thông qua việc phê duyệt: - Thực hiện kế hoạch SXKD năm 2018 - Kế hoạch SXKD, kế hoạch đầu tư 2019
3	62/NQ-S55-HĐQT	05/03/2019	Vv Cử người tham dự và thực hiện quyền biểu quyết tại ĐHCĐ thường niên năm 2019 tại các Cty con, liên kết và Cty có phần vốn góp của Sông Đà 505
4	88/NQ-S55-HĐQT	18/03/19	Vv Thông qua việc giải thể CN 515
5	92/NQ-S55-HĐQT	19/03/2019	Vv Thông qua phương thức đầu tư mua sắm TB "Nâng cao năng lực TB thi công"
6	159/NQ-S55-HĐQT	17/05/2019	Vv điều chỉnh loại chứng khoán từ hạn chế chuyển nhượng sang tự do chuyển nhượng
7	166A/NQ-S55-HĐQT	23/05/2019	Vv Cử người tham dự và thực hiện quyền biểu quyết tại ĐHCĐ bất thường năm 2019 tại CTCP thủy điện Sông Ông
8	207/NQ-S55-HĐQT	20/06/2019	Vv Thông qua phương thức đầu tư mua sắm TB "Nâng cao năng lực TB thi công"
9	209/NQ-S55-HĐQT	10/07/2019	Vv Thông qua phương án thanh lý TSCĐ cũ, Không có nhu cầu sử dụng
10	285/NQ-S55-HĐQT	14/08/2019	Vv Thông qua phương thức đầu tư mua sắm TB "Nâng cao năng lực TB thi công"
11	271/BB-S55-HĐQT	28/08/2019	Vv Thông qua kết quả SXKD 6 tháng đầu năm và kế hoạch SXKD, đầu tư 6 tháng cuối năm

12	272/NQ-S55-HĐQT	28/08/2019	Vv Phương án góp vốn và huy động vốn đầu tư vào CTCP Ehula để đảm bảo vốn đối ứng triển khai ĐT DATĐ Năm Bùn 2
13	287/NQ-S55-HĐQT	10/09/2019	Vv Thông qua phương án thanh lý TSCĐ cũ, Không có nhu cầu sử dụng
14	316/NQ-S55-HĐQT	9/10/2019	Vv Bổ nhiệm Ông Nguyễn Tuấn Ngọc làm Phó Giám đốc Công ty
15	349/NQ-S55-HĐQT	30/10/2019	Vv Thông qua việc xử lý TSCĐ bị tổn thất do mưa lũ không trực vớt được xác
16	355/NQ-S55-HĐQT	11/11/2019	Vv Miễn nhiệm Phó Giám đốc Công ty

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành.

Công ty có 02 thành viên HĐQT không tham gia điều hành thực hiện nhiệm vụ theo phân công nhiệm vụ của Hội đồng quản trị phù hợp với chuyên môn và qui chế hoạt động của HĐQT, bên cạnh đó thành viên này thực hiện chức năng vai trò độc lập đại diện cho quyền và lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện ý kiến trong các cuộc họp HĐQT

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không có tiểu ban

f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ	Tỷ lệ sở hữu CP
1	Lê Thị Hiên	Trưởng ban	1984	Cử nhân TC-KT	0,0%
2	Nguyễn Thế Hoàn	Thành viên	1977	Trung cấp	0,0%
3	Đặng Thị Ngọc Nhung	Thành viên	1987	Cử nhân kinh tế	1,8%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Thực hiện chức năng nhiệm vụ của ban kiểm soát theo Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty và Luật doanh nghiệp, ngay đầu năm 2019 Ban kiểm soát đã xây dựng kế hoạch làm việc trong năm và phân công nhiệm vụ phù hợp với chuyên môn của từng thành viên để phối hợp kiểm tra, đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc trong các quyết định đầu tư, quản lý, điều hành SXKD đảm bảo minh bạch, khách quan, tuân thủ các qui định của pháp luật và qui định của công ty; định kỳ thăm tra báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng quý, bán niên và báo cáo tài chính năm của công ty,... Trong năm qua, do các thành viên Ban kiểm soát đa phần đều kiêm nhiệm nên công tác kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chưa được thường xuyên dẫn đến công tác trao đổi thông tin, phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát Công ty với các cổ đông chưa tốt. Tuy nhiên trên cơ sở các tài liệu do ban lãnh đạo Công ty cung cấp theo yêu cầu và quá trình thẩm định các tài liệu báo cáo, ban kiểm soát cùng thống nhất đưa ra ý kiến đánh giá như sau:

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 được thể hiện đầy đủ, rõ ràng, trung thực.
- HĐQT, Ban Giám đốc đã bám sát Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 để điều hành hoạt động kinh doanh hiệu quả, có lãi, đảm bảo chi trả cổ tức cho cổ đông như dự kiến
- Các khoản mục đầu tư của Công ty tại các doanh nghiệp sở hữu dự án thủy điện đã đi vào hoạt động ổn định và đảm bảo hiệu quả bao gồm: Công ty CP Điện Bắc Nà, Công ty Cổ phần Thủy Điện Sông Ông, Công ty CP Đầu tư AnZen.

- Báo cáo tài chính năm 2019 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính được Công ty lập theo đúng các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, đáp ứng yêu cầu quản lý của Công ty.
- Việc lập và luân chuyển, sử dụng và bảo quản chứng từ kế toán nhìn chung đảm bảo tính hợp pháp, hợp lý và hợp lệ; sổ sách kế toán được lập, ghi chép, sử dụng và bảo quản đầy đủ, kịp thời và theo đúng quy định về dấu hiệu của chế độ kế toán hiện hành.
- Công tác báo cáo, công bố thông tin tài chính định kỳ và theo yêu cầu của UBCKNN, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội được thực hiện theo đúng quy định đối với Công ty niêm yết
- Tính đến 31/12/2019 các chỉ số tài chính của Công ty cơ bản thể hiện được tính hiệu quả và lành mạnh trong hoạt động của doanh nghiệp, đảm bảo có lợi nhuận, trích lập các quỹ theo đúng quy định.
- Báo cáo tài chính năm 2019 tiếp tục được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC là đơn vị được UBCK Nhà nước chấp thuận kiểm toán các công ty niêm yết. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019
- Tổng tài sản đến 31/12/2018 đạt 617.738 trđ, trong đó tài sản ngắn hạn đạt 308.624 triệu đồng chiếm 41,06%, tài sản dài hạn là 442.927 triệu đồng chiếm 58,94% tổng tài sản. Trong tài sản ngắn hạn, Công ty có lượng tiền và tương đương tiền khá tốt có thể chủ động cho hoạt động kinh doanh, các khoản phải thu được rà soát, đánh giá và trích lập dự phòng đúng quy định. Tài sản dài hạn của Công ty chủ yếu là các khoản đầu tư vào các Công ty con và Công ty liên kết sở hữu các dự án thủy điện đã đi vào hoạt động và có lãi, trong đó phần lớn đầu tư vào Công ty cổ phần điện Bắc Nà đang sở hữu dự án TĐ Bắc Nà đang phát điện và tiếp tục đầu tư thêm dự án TĐ Bắc Nà 1, đầu tư vào Công ty cổ phần Ehula để triển khai dự án Nậm Bùm 1, Nậm Bùm 2.
- Tổng nguồn vốn tại 31/12/2019 là 751.551 triệu đồng, trong đó nợ phải trả chiếm 40,46% tổng nguồn vốn, đây là mức hệ số nợ khá an toàn và lành mạnh.
- Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán, chỉ tiêu hoạt động, chỉ tiêu hiệu quả tại 31/12/2019 cho thấy Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn, vòng quay vốn hợp lý, hiệu quả hoạt động khá tốt
- Báo cáo của HĐQT đã phản ánh đầy đủ, trung thực các hoạt động cũng như chỉ đạo điều hành hoạt động của Công ty. Năm 2019, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành 16 Nghị quyết phục vụ công tác quản lý, điều hành hoạt động của Công ty. Các nghị quyết Hội đồng quản trị ban hành phù hợp với Luật doanh nghiệp và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, được các thành viên nhất trí cao, đồng thời được Ban điều hành tổ chức triển khai nghiêm túc, kịp thời và có hiệu quả.
- Hội đồng quản trị đã bám sát và tích cực chỉ đạo Ban GD điều hành để triển khai thực hiện các mục tiêu mà Đại hội cổ đông đã đề ra. Định kỳ hàng quý, Hội đồng quản trị đều tổ chức họp đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh trong quý và đề ra kế hoạch cho quý tiếp theo.

3. Các giao dịch, thù lao và khoản lợi ích của HĐQT, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Thưởng	Cộng
1	Đặng Quang Đạt	Chủ tịch HĐQT kiêm GD	808.008.000	120.000.000		928.008.000
2	Vũ Sơn Thủy	TV HĐQT kiêm Kế toán trưởng	567.182.400	96.000.000		663.182.400

3	Nguyễn Đình Phương	TV HĐQT kiêm PGĐ Công ty	605.042.400	96.000.000		701.042.400
4	Lê Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	21.968.000	96.000.000		117.968.000
5	Đặng Văn Tuyển	TV HĐQT kiêm PGĐ Công ty		96.000.000		96.000.000
6	Trần Thái Bình	Phó giám đốc	575.942.400			575.942.400
7	Lê Thị Hiền	TB kiểm soát		54.000.000		54.000.000
8	Nguyễn Thế Hoàn	TV ban kiểm soát	269.162.000	48.000.000		317.162.000
9	Đặng Th Ngọc Nhung	TV ban kiểm soát	98.753.091	48.000.000		146.753.091
	Tổng cộng		2.946.058.291	654.000.000	0	3.600.058.291

Trên đây là thu nhập tiền lương, tiền thù lao thuộc trách nhiệm của Sông Đà 505 chi trả, đã bao gồm phần thu nhập tham gia điều hành tại Công ty con, công ty liên kết

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

TT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ/cổ đông lớn	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	
1	Đặng Văn Tuyển	Cổ đông NB	186.700	1,87%	286.700	2,87%	Tăng tỷ lệ sở hữu
2	Đặng Quang Đạt	Cổ đông NB	1.434.306	14,34%	1.534.306	15,34%	Tăng tỷ lệ sở hữu

c) **Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:** Không phát sinh hợp đồng giao dịch

d) **Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:** Việc xây dựng và ban hành hệ thống các qui chế chưa được điều chỉnh kịp thời với các văn bản pháp luật Nhà nước hiện hành. Đơn vị sẽ hoàn thành việc xây dựng và ban hành hệ thống các qui chế quản lý Công ty phù hợp với các văn bản, chính sách, chế độ hiện hành của pháp luật Nhà nước và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty nhằm vận hành có hiệu quả trong công tác quản lý, điều hành SXKD

VI. Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2019

1. **Ý kiến kiểm toán :** Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính Công ty mẹ được kiểm toán:

2.1 Bảng cân đối kế toán:

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		308.604.016.192	344.703.209.911
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.598.434.135	12.945.389.105
1. Tiền	111	5	598.434.135	9.945.389.105
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	22.000.000.000	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		110.077.616.000	124.058.800.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	7.a	193.296.552	193.296.552
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	7.a	(115.680.552)	(134.496.552)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.b	110.000.000.000	124.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		148.965.182.667	142.808.357.510
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	213.753.049.078	187.490.393.065
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	10.594.600.422	23.081.121.828
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	2.891.132.964	6.681.678.700
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(78.273.599.797)	(74.444.836.083)
IV. Hàng tồn kho	140	12	24.920.582.084	64.030.797.030
1. Hàng tồn kho	141		24.920.582.084	64.030.797.030
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.042.201.306	859.866.266
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	1.053.109.062	724.463.274
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		989.054.952	133.455.230
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	37.292	1.947.762
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		442.927.134.410	273.035.692.336
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		10.268.645.480	11.913.810.548
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	10.268.645.480	11.913.810.548
- Nguyên giá	222		72.808.786.517	72.326.657.331
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.540.141.037)	(60.412.846.783)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		425.035.360.000	253.335.360.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	7.c	363.529.360.000	192.029.360.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	7.c	41.082.000.000	41.082.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.c	20.424.000.000	20.224.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.623.128.930	7.786.521.788
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	7.623.128.930	7.786.521.788
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		751.531.150.602	617.738.902.247

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		304.024.186.960	217.042.180.848
I. Nợ ngắn hạn	310		304.024.186.960	217.042.180.848
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	42.334.308.497	38.333.900.530
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	112.574.641.858	75.258.627.196
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	8.911.582.105	5.011.638.036
4. Phải trả người lao động	314	18	22.141.736.109	20.293.465.892
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	7.197.974.497	3.059.783.403
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	35.108.734.308	11.166.929.838
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	73.923.214.298	61.450.770.665
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.831.995.288	2.467.065.288
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		447.506.963.642	400.696.721.399
I. Vốn chủ sở hữu	410		447.506.963.642	400.696.721.399
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	63.003.467.265	63.003.467.265
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	221.524.899.419	171.296.352.066
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	62.978.596.958	66.396.902.068
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	22	11.168.354.715	10.711.407.798
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	22	51.810.242.243	55.685.494.270
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		751.531.150.602	617.738.902.247

2.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	514.798.690.203	338.395.961.818
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	1.816.777.619	122.891.278
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		512.981.912.584	338.273.070.540
4. Giá vốn hàng bán	11	25	467.366.692.913	302.403.288.323
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>45.615.219.671</u>	<u>35.869.782.217</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	32.627.155.345	36.110.316.844
7. Chi phí tài chính	22	27	4.954.487.747	3.783.297.281
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.973.303.747	3.778.573.234
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	14.416.666.454	12.116.688.912
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>58.871.220.815</u>	<u>56.080.112.868</u>
11. Thu nhập khác	31	29	1.141.714.276	3.358.915.506
12. Chi phí khác	32	30	523.834.546	166.082.144
13. Lợi nhuận khác	40		<u>617.879.730</u>	<u>3.192.833.362</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>59.489.100.545</u>	<u>59.272.946.230</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	7.678.858.302	3.587.451.960
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>51.810.242.243</u>	<u>55.685.494.270</u>

2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		59.489.100.545	59.272.946.230
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	14	5.333.840.821	5.543.102.037
- Các khoản dự phòng	03		3.809.947.714	374.604.587
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	20.047
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26,29	(33.189.109.486)	(38.552.066.161)
- Chi phí lãi vay	06	27	4.973.303.747	3.778.573.234
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		40.417.083.341	30.417.179.974
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.224.549.327)	(20.081.095.265)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		39.110.214.946	(30.266.951.990)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		71.190.076.392	43.838.580.401
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(165.252.930)	416.838.909
- Tiền lãi vay đã trả	14	19, 20, 27	(5.096.330.821)	(4.143.453.920)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(3.601.275.141)	(3.168.011.095)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(635.070.000)	(955.927.272)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		127.994.896.460	16.057.159.742
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	14	(3.723.509.091)	(8.945.329.091)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		602.917.500	3.580.741.393
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(125.350.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	7.b	14.000.000.000	1.350.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	7.c	(171.700.000.000)	(68.085.760.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35.006.296.528	31.487.626.433
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(125.814.295.063)	(165.962.721.265)
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	59.974.765.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	21	169.970.147.895	167.365.696.701
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(157.497.704.262)	(131.842.151.773)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22.c	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.472.443.633	90.498.309.928
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		9.653.045.030	(59.407.251.595)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5, 6	12.945.389.105	72.352.660.747
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(20.047)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5, 6	22.598.434.135	12.945.389.105

3. Báo cáo tài chính Hợp nhất mẹ được kiểm toán:

3.1 Bảng cân đối kế toán hợp nhất:

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		390.274.553.631	395.704.405.419
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	23.477.973.619	13.629.039.713
1.	Tiền	111		1.477.973.619	10.629.039.713
2.	Các khoản tương đương tiền	112		22.000.000.000	3.000.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		132.577.616.000	146.358.800.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	6.a	193.296.552	193.296.552
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.a	(115.680.552)	(134.496.552)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.b	132.500.000.000	146.300.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		182.906.625.049	165.468.113.144
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	217.018.435.526	192.928.649.542
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	15.212.676.424	39.479.971.846
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	28.949.112.896	7.504.327.839
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(78.273.599.797)	(74.444.836.083)
IV.	Hàng tồn kho	140		24.920.582.084	64.030.797.030
1.	Hàng tồn kho	141	11	24.920.582.084	64.030.797.030
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		26.391.756.879	6.217.655.532
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	1.271.506.712	953.921.846
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.120.212.875	5.261.785.924
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	37.292	1.947.762
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		777.500.874.812	549.328.612.190
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II.	Tài sản cố định	220		370.048.216.932	389.731.307.014
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	370.048.216.932	389.731.307.014
	- Nguyên giá	222		486.871.211.489	486.389.082.303
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(116.822.994.557)	(96.657.775.289)
2.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		319.490.363.705	72.064.098.708
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	319.490.363.705	72.064.098.708
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		65.556.462.794	66.369.737.142
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.c	45.132.462.794	46.145.737.142
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.d	20.424.000.000	20.224.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		22.405.831.381	21.163.469.326
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	20.041.494.213	20.207.537.071
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	2.364.337.168	955.932.255
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.167.775.428.443	945.033.017.609

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A.	Nợ phải trả	300		642.626.268.661	444.346.914.410
I.	Nợ ngắn hạn	310		273.872.830.477	227.436.804.432
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	58.538.964.226	39.447.931.670
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	2.373.854.429	36.243.753.910
3.	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	18	9.186.328.470	5.983.039.095
4.	Phải trả người lao động	314	19	23.157.741.093	21.697.899.684
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	8.486.766.474	3.534.951.091
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	21	37.513.966.199	12.706.393.029
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	131.238.214.298	103.650.770.665
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.376.995.288	4.172.065.288
II.	Nợ dài hạn	330		368.753.438.184	216.910.109.978
1.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	368.753.438.184	216.910.109.978
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		525.149.159.782	500.686.103.199
I.	Vốn chủ sở hữu	410	23	525.149.159.782	500.686.103.199
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	100.000.000.000	100.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	23	63.003.467.265	63.003.467.265
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418	23	223.708.308.500	173.479.761.147
4.	Lợi nhuận sau thuế CPP	421	23	49.692.739.449	72.821.946.927
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.593.399.574	17.593.399.574
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.099.339.875	55.228.547.353
5.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		88.744.644.568	91.380.927.860
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		1.167.775.428.443	945.033.017.609

3.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	411.050.846.643	385.670.862.669
2. Các khoản giảm trừ	02	25	1.816.777.619	122.891.278
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		409.234.069.024	385.547.971.391
4. Giá vốn hàng bán	11	26	343.809.667.769	300.477.853.036
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		65.424.401.255	85.070.118.355
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	24.848.522.610	29.517.875.761
7. Chi phí tài chính	22	28	29.331.791.294	29.658.080.363
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		29.350.607.294	29.653.356.316
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh	24		(1.013.274.348)	(4.128.404.977)
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	16.945.586.720	13.997.937.994
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42.982.271.503	66.803.570.782
12. Thu nhập khác	31	30	1.141.714.276	3.358.915.506
13. Chi phí khác	32	31	2.809.999.007	166.082.144
14. Lợi nhuận khác	40		(1.668.284.731)	3.192.833.362
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		41.313.986.772	69.996.404.144
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	7.678.858.302	3.587.451.960
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	(1.408.404.913)	28.144.213
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		35.043.533.383	66.380.807.971
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		32.099.339.875	55.228.547.353
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.944.193.508	11.152.260.618
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	3.210	6.493
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	3.210	6.493

3.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		41.313.986.772	69.996.404.144
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		23.371.765.835	23.581.027.059
- Các khoản dự phòng	03		3.809.947.714	374.604.587
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(24.397.202.403)	(27.831.220.101)
- Chi phí lãi vay	06	30	29.350.607.294	29.653.356.316
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		73.449.105.212	95.774.172.005
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.082.929.524)	(100.545.366.865)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		39.110.214.946	(30.266.951.990)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.316.206.706)	56.421.038.445
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(21.014.625)	326.876.044
- Tiền lãi vay đã trả	14	21, 30	(28.835.009.703)	(30.059.566.139)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(3.601.275.141)	(3.168.011.095)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(795.070.000)	(1.250.927.272)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		64.907.814.459	(12.768.736.867)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(265.338.304.008)	(29.840.177.396)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		602.917.500	3.580.741.393
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22.500.000.000)	(130.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		36.300.000.000	300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(200.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9, 27	27.226.210.916	24.872.688.911
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(223.909.175.592)	(131.286.747.092)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		3.500.000.000	73.529.005.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		444.311.939.994	257.924.690.323
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(264.881.168.155)	(236.401.145.395)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22a, 25d	(14.080.476.800)	(11.407.640.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		168.850.295.039	83.644.909.928
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		9.848.933.906	(60.410.574.031)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	5	13.629.039.713	74.039.613.744
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	5	23.477.973.619	13.629.039.713

Thuyết minh báo cáo tài chính Công ty mẹ và hợp nhất xem tại báo cáo kiểm toán đã công bố.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



ĐẶNG QUANG ĐẠT